

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Số: 679/NBTPC-TCKT  
V/v: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018

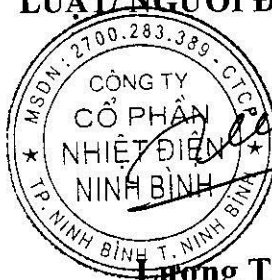
**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 16 tháng 10 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 3 năm 2018 so với quý 3 năm 2017.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Lương Thị Thúy**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**  
 Số : 678/CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 Ninh Bình ngày 18 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
 SO SÁNH QUÝ 3 NĂM 2018 SO VỚI KQSXKD QUÝ 3 NĂM 2017**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2018 và kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2017 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 3/2018 so với quý 3/2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q3 - Năm 2017	Q3- Năm 2018	So sánh
1	<b>Điện sản xuất</b>	tr.kwh	<b>83.10</b>	<b>71.57</b>	<b>- 11.53</b>
2	<b>Điện thương phẩm</b>	tr.kwh	<b>75.01</b>	<b>64.40</b>	<b>- 10.61</b>
3	<b>Xuất hao than tiêu chuẩn</b>	g/kwh	<b>549.49</b>	<b>552.14</b>	<b>2.65</b>
4	<b>Tổng doanh thu</b>	tr.đồng	<b>157,292.38</b>	<b>140,841.59</b>	<b>- 16,450.79</b>
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	154,457.54	138,616.01	- 15,841.53
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	2,834.84	2,225.58	- 609.26
5	<b>Tổng chi phí</b>	tr.đồng	<b>156,550.13</b>	<b>144,440.79</b>	<b>- 12,109.34</b>
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	153,664.97	143,693.02	- 9,971.95
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	114,108.92	100,460.18	- 13,648.74
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	39,556.05	43,232.84	3,676.79
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1,728.06	747.77	- 980.29
6	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	tr.đồng	<b>1,899.34</b>	<b>- 3,599.20</b>	<b>- 5,498.54</b>
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	792.57	- 5,077.01	- 5,869.58
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	1,106.78	1,477.81	371.03
7	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	tr.đồng	<b>420.74</b>	<b>25.71</b>	<b>- 395.03</b>
8	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	tr.đồng	<b>1,478.60</b>	<b>- 3,624.91</b>	<b>- 5,103.51</b>



Sản lượng điện quý 3 năm 2018 thấp hơn quý 3 năm 2017 là 11,53 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia. Trong quý 3/2018 do mưa nhiều ở phía Nam nên Trung tâm điều độ hệ thống Quốc gia huy động sản lượng điện phát thấp hơn Q3/2017.

**Tổng doanh thu thấp hơn 16,450.79 triệu đồng chủ yếu do:**

Sản lượng điện thương phẩm Q3/2018 thấp hơn Q3/2017 là : 10,61 triệu kwh nên doanh thu thấp hơn.

- **Tổng chi phí giảm 12,109.34 triệu đồng là do sản lượng điện phát thấp nên chi phí giảm.**

- **Lợi nhuận trước thuế giảm 5,498.54 triệu đồng là do nguyên nhân chủ yếu sau :**

- Lợi nhuận sản xuất điện giảm 5,869.58 triệu đồng là do:
- Sản lượng điện phát thấp nên doanh thu giảm từ đó lợi nhuận sản xuất điện giảm theo.

Doanh thu điện tháng 7 năm 2018 Công ty đang tạm tính theo bản thỏa thuận giữa Công ty CP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo giấy ủy quyền số: 891/UQ- EVN ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giá cố định là 97.036,29 đồng/kw/tháng. Phần chênh lệch sẽ được hạch toán vào quý 4/2018.

Ngày 08/08/2018 Công ty đã ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giấy ủy quyền số 3864/UQ-EVN ngày 08/08/2018. Do vậy phần doanh thu điện tháng 8 và tháng 9 năm 2018 Công ty tính theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 theo giá cố định là 181.233,97 đồng/kw/tháng .

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh khác tăng 371.03 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận tài chính các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2018 thấp hơn quý 3 năm 2017.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Văn Đoàn**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
I	2	3	4	5	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100		292,341,245,861	358,680,996,722	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		119,363,174,566	78,340,198,686	
1. Tiền	111	V.01	21,279,338,950	15,840,198,686	
2. Các khoản tương đương tiền	112		98,083,835,616	62,500,000,000	
<b>III. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	2,000,000,000		
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,000,000,000		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		99,228,662,434	218,011,868,942	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92,407,049,535	201,477,443,914	
2. Trả trước cho người bán	132		1,093,173,300	5,207,535,300	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,728,439,599	11,326,889,728	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		67,229,378,592	61,950,852,687	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67,354,100,143	62,023,999,576	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		124,721,551	73,146,889	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		4,520,030,269	378,076,407	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,683,757,949	378,076,407	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,836,272,320		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				



<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>					<b>36,065,551,822</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	200			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	210			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	212			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	213	V.06		
6.	Phải thu dài hạn khác	214			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215	V.07		
		216			
		219			
<b>II. Tài sản cố định</b>					
1.	Tài sản cố định hữu hình	220			<b>14,809,717,834</b>
	– Nguyên giá	221			14,809,717,834
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			446,884,926,469
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	223			
	– Nguyên giá	224			432,075,208,635
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225	V.09		
3.	Tài sản cố định vô hình	226			
	– Nguyên giá	227			
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228	V.10		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>					
	– Nguyên giá	229			
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	230	V.12		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
	– Nguyên giá	231			
	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>					
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240			<b>56,933,664,855</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241			
		242			2,138,414,509
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>					
1.	Đầu tư vào công ty con	250			<b>2,500,000,000</b>
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253	V.13		2,500,000,000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>					
1.	Chi phí trả trước dài hạn	255			
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	260			<b>8,303,177,449</b>
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	261	V.14		16,617,419,479
4.	Tài sản dài hạn khác	262	V.21		16,617,419,479
		263			
		268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>5. Lợi thế thương mại</b>	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		377,955,704,864	394,746,548,544
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>			145,284,234,186	121,699,006,249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		145,284,234,186	121,699,006,249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		98,853,413,681	64,738,195,957
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	V.16	258,612,500	14,421,063,702
4. Phải trả người lao động	313		3,968,527,534	33,479,925,392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V.17	21,139,300,000	311,533,851
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.18	15,243,390,951	4,930,402,327
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321			
13. Quỹ bình ổn giá	322		5,820,989,520	3,817,885,020
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	324			
1. Phải trả người bán dài hạn	330			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
9. Trái phiếu chuyển đổi	338			
10. Cổ phiếu ưu đãi	339			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	341			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	343		232,671,470,678	273,047,542,295
	400			

	410	V.22	232,671,470,678	273,047,542,295
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128,655,000,000	128,655,000,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128,655,000,000	128,655,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33,578,513,285	26,856,736,012
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,754,318,438	65,112,625,711
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		683,638,955	52,423,180,572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,308,548,826	14,544,940,712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,624,909,871	37,878,239,860
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	440		377,955,704,864	394,746,548,544

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2018

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

*Bui Thị Hạnh*

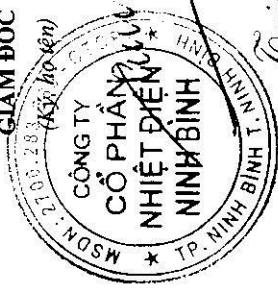
**Bui Thị Hạnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

*Lương Thị Thuý*

**Lương Thị Thuý**

**GIÁM ĐỐC**



*Trịnh Văn Đoàn*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	139 549 674 552	156 249 916 260	481 850 734 913	476 214 988 525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		139 549 674 552	156 249 916 260	481 850 734 913	476 214 988 525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	137 365 690 064	147 350 533 099	461 565 584 651	443 623 532 062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		2 183 984 488	8 899 383 161	20 285 150 262	32 591 456 463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 136 904 236	712 756 821	2 534 677 876	1 878 405 094
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		21 084 000	10 539 090	72 103 089	38 375 452
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 920 230 860	7 837 930 646	21 203 213 240	25 897 115 757
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(3 620 426 136)	1 763 670 246	1 544 511 809	8 534 370 348
12. Thu nhập khác	31		155 012 865	329 708 891	600 291 066	631 944 955
13. Chi phí khác	32		133 786 618	194 035 756	358 756 180	427 939 201
14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)	40		21 226 247	135 673 135	241 534 886	204 005 754



15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		( 3 599 199 889 )	1 899 343 381	1 786 046 695	8 738 376 102
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.40	25 709 982	420 744 395	1 145 318 312	2 031 998 682
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		( 3 624 909 871 )	1 478 598 986	640 728 383	6 706 377 420
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Hạnh*  
**Bùi Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Lương Thị Thúy*  
**Lương Thị Thúy**

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2018

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)



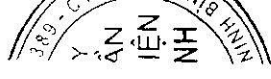
*Trịnh Văn Đoàn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Kỳ: Q3\_2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,786,046,695	8,738,376,102
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3,653,878,408	3,496,289,886
- Các khoản dự phòng	3	124,721,551	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2,641,039,695	1,878,405,094
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2,923,606,959	10,356,260,894
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	86,735,731,847	8,202,912,221
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	5,330,100,567	29,457,689,392
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32,726,302,522	42,949,326,343
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7,008,560,488	7,895,610,712
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Tiền lãi vay đã trả	15	2,900,813,923	1,424,171,464
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	18,000,000	3,926,034,405
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	6,470,195,100	34,788,787,904
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>49,258,487,182</b>	<b>50,169,050,157</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			





1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	215,904,617	189,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,379,134,081	519,445,287
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2,595,038,698</b>	<b>708,445,287</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	10,830,550,000	19,377,481,375
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10,830,550,000</b>	<b>19,377,481,375</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>41,022,975,880</b>	<b>31,500,014,069</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>78,340,198,686</b>	<b>129,495,158,085</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>119,363,174,566</b>	<b>160,995,172,154</b>

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2018

K. TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

*[Signature]*

*[Signature]*

Lương Thị Thúy

Bùi Thị Hạnh



*[Signature]*  
Trịnh Văn Đoàn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ  
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác  
Trong phạm vi 12 tháng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
  - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
- Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/10/2018 09:24:35.



1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày

03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu  
Theo giá trị gốc.  
Theo giá trị gốc.  
Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.  
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

7. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Các khoản phải thu được trình bày báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cán đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng đưa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng  
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chính sách đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện tháng 7 năm 2018 Công ty đang tạm tính theo bản Thỏa thuận giữa Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình và TD Điện lực VN và theo giấy ủy quyền số: 891/UQ-EVN ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực VN theo giá cố định là 97.036,29 đồng/kw/tháng.

Ngày 8 tháng 8 năm 2018 Công ty đã ký HĐ sửa đổi bổ sung số 03 HD MBD giữa CTCP Nhiệt điện Ninh Bình và TD ĐL VN theo giấy ủy quyền số 3864/UQ-EVN ngày 08 tháng 8 năm 2018 do vậy phần doanh thu điện tháng 8 và tháng 9 năm 2018 Công ty tính theo HĐ sửa đổi bổ sung số 03 theo giá cố định là 181.233,97 đồng/kw/tháng.

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>01 - Tiền</b>		
- Tiền mặt	325 847 250	245 194 814
- Tiền gửi ngân hàng	20 953 491 700	15 595 003 872
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	98 083 835 616	62 500 000 000
<b>Cộng</b>	<b>119 363 174 566</b>	<b>78 340 198 686</b>

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính</b>						
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2 000 000 000		
b1) Ngắn hạn		2 000 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn		2 000 000 000		
- Trái phiếu				





- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92 407 049 535	201 477 443 914
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn	5 728 439 599	11 326 889 728
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		593 019
- Phải thu khác	5 728 439 599	11 326 296 709
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	5 728 439 599	11 326 889 728

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				

- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	66 314 620 888		61 198 721 180	

- Công cụ, dụng cụ	429 625 455	447 276 306	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10 103 579	165 774 237	
- Thành phẩm	599 750 221	212 227 853	
- Hàng hóa	0		
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
Cộng	67 354 100 143	62 023 999 576	(73 146 889)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>08 - Tài sản dài hạn dở dang</b>				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	39 974 914 509		2 138 414 509	

- Sửa chữa	16 958 750 346	0	
Cộng	56 933 664 855	2 138 414 509	

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	330 453 682 660	19 607 286 640	12 062 921 274			446 884 926 469
- Mua trong kỳ		427 000 000	2 374 550 000	3 920 227 273			6 721 777 273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		165 515 832	937 239 729				1 102 755 561
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	330 715 166 828	21 044 596 911	15 983 148 547			452 503 948 181
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	80 708 925 067	327 538 016 613	16 046 406 620	7 781 860 335			432 075 208 635
- Khấu hao trong năm	426 687 220	1 349 676 854	783 106 420	1 094 407 914			3 653 878 408
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		165 515 832	937 239 729				1 102 755 561
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	81 135 612 287	328 722 177 635	15 892 273 311	8 876 268 249			434 626 331 482

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
- Tại ngày đầu năm	4 052 110 828	2 915 666 047	3 560 880 020	4 281 060 939					14 809 717 834
- Tại ngày cuối kỳ	3 625 423 608	1 992 989 193	5 152 323 600	7 106 880 298					17 877 616 699

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:									
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:									
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:									
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:									
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:									

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								





Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
-----------------	--	--

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 683 757 949	378 076 407
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74 133 425	45 055 484
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 609 624 524	333 020 923
b) Dài hạn	8 303 177 449	16 617 419 479
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	8 303 177 449	16 617 419 479
Cộng	9 986 935 398	16 995 495 886

### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm



a) Ngắn hạn						
b) Dài hạn						
Cộng						

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				

- Lý do chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16 - Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	98 853 413 681		64 738 195 957	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	12 226 691 581	2 603 312 347	14 830 003 928	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 755 495 611	1 145 318 312	2 900 813 923	
- Thuế thu nhập cá nhân		562 649 765	502 037 265	60 612 500
- Thuế tài nguyên	438 876 510	2 070 000 000	2 310 876 510	198 000 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 313 261 000	3 313 261 000	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		14 712 202	14 712 202	
<b>Cộng</b>	<b>14 421 063 702</b>	<b>9 712 253 626</b>	<b>23 874 704 828</b>	<b>258 612 500</b>
b) Phải thu				



- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>18 - Chi phí phải trả</b>		
a) Ngắn hạn	21 139 300 000	311 533 851
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>21 139 300 000</b>	<b>311 533 851</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>19 - Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn	15 243 390 951	4 930 402 327
- Quỹ ủng hộ người nghèo		

- Kinh phí công đoàn	141 269 692	
- Bảo hiểm xã hội		146 333 733
- Bảo hiểm y tế		23 076 867
- Bảo hiểm thất nghiệp		7 747 880
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15 102 121 259	4 753 243 847
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>15 243 390 951</b>	<b>4 930 402 327</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

a. Ngân hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
Cộng	
b. Dài hạn	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
Cộng	

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			26 856 736 012			45 543 179 712					60 784 125 711	261 839 041 435
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							37 878 239 860						37 878 239 860
- Tăng khác											3 269 475 000	4 328 500 000	7 597 975 000
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							30 998 239 000						30 998 239 000
- Giảm khác											3 269 475 000	0	3 269 475 000
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			26 856 736 012			52 423 180 572					65 112 625 711	273 047 542 295
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							7 172 769 795						7 172 769 795
- Tăng khác												11 363 470 000	11 363 470 000
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							6 532 041 412						6 532 041 412
- Giảm khác							52 380 270 000					6 721 777 273	59 102 047 273

Số dư cuối năm nay	128 655 000 000	33 578 513 285	683 638 955	69 754 318 438	232 671 470 678
--------------------	-----------------	----------------	-------------	----------------	-----------------

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	128 655 000 000	128 655 000 000

	Năm nay	Năm trước
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13 122 810 000	

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>d) Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	69 754 318 438	65 112 625 711
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lì do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	<b>Cuối năm</b>
- Từ 1 năm trở xuống	
- Trên 1 năm đến 5 năm	
- Trên 5 năm	

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	480 421 096 083	473 860 424 822



- Doanh thu cung cấp dịch vụ	584 065 874	1 488 408 945
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	845 572 956	866 154 758
Cộng	481 850 734 913	476 214 988 525
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết tưng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	460 872 137 939	441 919 094 661
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	109 380 838	216 028 456
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chỉ phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	584 065 874		1 488 408 945
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51 574 662		2 149 777 010
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	83 877 703		443 623 532 062
Cộng	461 565 584 651		

	Năm nay	Năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 234 677 876	1 878 405 094
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2 534 677 876	1 878 405 094

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		

	Năm nay	Năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	120 454 546	171 818 182
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	
- Tiền phạt thu được	493 929 247	460 126 773
- Các khoản khác	614 383 793	631 944 955
<b>Cộng</b>		

	Năm nay	Năm trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	14 092 727	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	358 756 180	427 939 201
<b>Cộng</b>	372 848 907	427 939 201

	Năm nay	Năm trước
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21 203 213 240	25 897 115 757
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	21 203 213 240	25 897 115 757
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	72 103 089	38 375 452
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	72 103 089	38 375 452

- Các khoản chi phí bán hàng khác.	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	
- Các khoản ghi giảm khác	

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370 043 670 437	345 345 313 590
- Chi phí nhân công	59 598 173 706	63 461 852 427
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 653 878 408	3 496 289 886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 021 583 111	2 499 089 160
- Chi phí khác bằng tiền	47 707 666 019	54 526 889 669
Cộng	483 024 971 681	469 329 434 732

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1 145 318 312	2 031 998 682

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu



**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**  
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác**

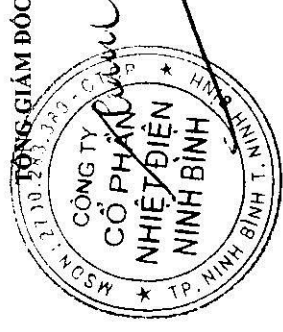
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Thúy

Ngày 16 tháng 10 năm 2018



Trang 31/31

Đinh Văn Đoàn